

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT**
  - Mã chứng khoán: **TNT**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
  - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
  - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Tuấn Hoàng**
- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

*Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2021 bao gồm giải trình lợi nhuận Quý III so với cùng kỳ năm 2020 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 28/10/2021 tại đường dẫn [www.tainguyen.vn](http://www.tainguyen.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Tài liệu đính kèm**

- BCTC quý 3 năm 2021

**NGƯỜI ĐƯỢC CHỌI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC**



**VŨ TUẤN HOÀNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum, Nhân Chính,  
Thanh Xuân, Hà Nội

**MST: 0101881347**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3/2021**

CÔNG T

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Sơn (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội. Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NỘI DUNG   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)</b> | <b>100</b> |             | <b>249,057,837,574</b> | <b>232,306,652,676</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>6,279,996,403</b>   | <b>307,240,468</b>     |
| 1. Tiền  | 111        | V.1         | 6,279,996,403          | 307,240,468            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>186,195,901,756</b> | <b>204,362,553,398</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | V.3         | 136,001,908,201        | 136,931,848,039        |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 4,033,399,497          | 1,994,400,000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | V.4a        | 76,368,696,377         | 85,320,674,193         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             | (30,208,102,319)       | (19,884,368,834)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | V.5         | <b>55,626,426,835</b>  | <b>25,516,726,835</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 55,626,426,835         | 25,516,726,835         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>955,512,580</b>     | <b>2,120,131,975</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | V.9         | 22,004,932             | 14,242,427             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 932,774,452            | 2,079,545,875          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        | V.11b       | 733,196                | 26,343,673             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>  | <b>200</b> |             | <b>94,888,462,439</b>  | <b>120,307,724,905</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>94,001,500,000</b>  | <b>119,001,500,000</b> |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | V.4b        | 94,001,500,000         | 119,001,500,000        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>666,494,110</b>     | <b>1,102,733,705</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        | V.7         | 666,494,110            | 1,102,733,705          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 3,429,650,909          | 3,429,650,909          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (2,763,156,799)        | (2,326,917,204)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        | V.8         |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 47,365,000             | 47,365,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (47,365,000)           | (47,365,000)           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> | V.2         | <b>210,000,000</b>     | <b>195,152,178</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        | V2.1        | 210,000,000            | 210,000,000            |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252        | V2.2        | -                      | -                      |

| NỘI DUNG  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.2.3       | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | -                      | (14,847,822)           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>10,468,329</b>      | <b>8,339,022</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 10,468,329             | 8,339,022              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>343,946,300,013</b> | <b>352,614,377,581</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>49,723,293,453</b>  | <b>84,605,511,933</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>49,260,613,453</b>  | <b>83,934,661,933</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 10,986,837,827         | 25,664,017,679         |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11a       | 6,035,019,617          | 4,802,481              |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 121,000,000            | 101,000,000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 3,510,192,625          | 1,519,078,636          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 28,330,003,384         | 56,368,203,137         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.14        | 277,560,000            | 277,560,000            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>462,680,000</b>     | <b>670,850,000</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.14        | 462,680,000            | 670,850,000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> | V.15        | <b>294,223,006,560</b> | <b>268,008,865,648</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>294,223,006,560</b> | <b>268,008,865,648</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 255,000,000,000        | 255,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 255,000,000,000        | 255,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 2,019,000,000          | 2,019,000,000          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 37,204,006,560         | 10,989,865,648         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 10,989,865,648         | 13,655,218,672         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 26,214,140,912         | (2,665,353,024)        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>343,946,300,013</b> | <b>352,614,377,581</b> |

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Tú

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Thị Hồng Nhung



Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |               | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY, |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1  | 2     | 3           | 4               | 5             | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 211,715,231,201 | -             | 530,364,097,441                    | 12,866,920,534  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             |                 |               |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 211,715,231,201 | -             | 530,364,097,441                    | 12,866,920,534  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 194,715,190,661 | -             | 485,819,352,056                    | 12,239,482,637  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 20    |             | 17,000,040,540  | -             | 44,544,745,385                     | 627,437,897     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.4        | 420,882,798     | 12,570        | 535,050,328                        | 68,990          |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính   | 22    | VI.5        | 22,195,905      | 33,419,147    | 57,084,206                         | (206,601,616)   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 22,195,905      | 30,597,846    | 71,932,028                         | 100,942,957     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | 54,000,000      | -             | 110,031,579                        | 39,369,474      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    |             | 540,181,681     | 554,407,542   | 12,442,817,919                     | 2,885,168,002   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | 16,804,545,752  | (587,814,119) | 32,469,862,009                     | (2,090,428,973) |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.6        |                 | 483,184       | 28,353,471                         | 15,227,749      |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.7        |                 | 135,577,732   | 120,358,593                        | 137,147,432     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | -               | (135,094,548) | (92,005,122)                       | (121,919,683)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 16,804,545,752  | (722,908,667) | 32,377,856,887                     | (2,212,348,656) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.9        | 3,368,622,998   | -             | 6,163,715,975                      | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             |                 |               |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 13,435,922,754  | (722,908,667) | 26,214,140,912                     | (2,212,348,656) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)   | 70    |             | 527             | (28)          | 1,028                              | (87)            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)   | 71    |             |                 |               |                                    |                 |

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

  
Nguyễn Thị Hồng Tuyết

  
Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Mẫu số B03-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Nguyễn Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này      |  |
|---|-----------|-------------|--|--|
|   |           |             | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 | Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 |
| 1   | 2         | 3           | 4                                      | 5                                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |  |  |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>32,377,856,887</b>                  | <b>(2,212,348,656)</b>                 |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        |             | 436,239,595                            | 451,306,089                            |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 10,308,885,663                         | 700,517,632                            |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (535,050,328)                          | (68,990)                               |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 71,932,028                             | 100,942,957                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>08</b> |             | <b>42,659,863,845</b>                  | <b>(959,650,968)</b>                   |
| (Tăng)/ giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 34,015,300,057                         | (50,242,097,423)                       |
| Tăng/(Giảm) hàng tồn kho  | 10        |             | (30,109,700,000)                       | (113,245,526)                          |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (40,695,873,510)                       | 51,711,637,470                         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (9,891,812)                            | 2,747,316                              |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (71,932,028)                           | (100,942,957)                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (141,890,945)                          | (238,488,484)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20        |             | 5,645,875,607                          | 59,959,428                             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                      | 1,300,000,000                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 535,050,328                            | 68,990                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30        |             | 535,050,328                            | 1,300,068,990                          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                  | 31        |             | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | -                                      | -                                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (208,170,000)                          | (699,170,000)                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40        |             | (208,170,000)                          | (699,170,000)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                       | <b>50</b> |             | <b>5,972,755,935</b>                   | <b>660,858,418</b>                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>307,240,468</b>                     | <b>397,688,210</b>                     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61        |             |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                     | <b>70</b> |             | <b>6,279,996,403</b>                   | <b>1,058,546,628</b>                   |

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lưu Quang Minh**

Nguyễn Thị Hồng Tươi

Vũ Thị Hồng Nhung

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A  
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, TX, HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14/05/2021 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp và đổi tên thành .

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh Bất động sản; Xây dựng; Thương mại và Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 1 công ty con

**Tên Công ty con: Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Tài Nguyên**

MST: 0108268549 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2018

Địa chỉ: Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
4. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :** Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
5. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
  - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.
6. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh
  - Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên B. cáo Kết quả HĐSXKD.
7. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
  - TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.



- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

#### **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

##### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

##### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

##### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

##### **14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.
- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.
- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền                                    | Đơn vị tính: VND     |                |                    |               |
|--|----------------------|----------------|--------------------|---------------|
|  | Số cuối kỳ           |                | Số đầu năm         |               |
| - Tiền mặt                                 | 5,440,471,994        |                | 286,118,737        |               |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn          | 839,524,409          |                | 21,121,731         |               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>6,279,996,403</b> |                | <b>307,240,468</b> |               |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính              | Đơn vị tính: VND     |                |                    |               |
|  | Số cuối kỳ           |                | Số đầu năm         |               |
|  | Giá gốc              | Dự phòng       | Giá gốc            | Dự phòng      |
| <b>2.1 Đầu tư vào công ty con</b>          | <b>210,000,000</b>   |                | <b>210,000,000</b> |               |
| Công ty TNHH ĐT&DV Thương mại Tài Nguyên   | 210,000,000          | -              | 210,000,000        | 14,847,822    |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |                      |                |                    |               |
| 3. Phải thu khách hàng                     | Đơn vị tính: VND     |                |                    |               |
|  | Số cuối kỳ           |                | Số đầu năm         |               |
|  | Giá trị              | Dự phòng       | Giá trị            | Dự phòng      |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> |                      |                |                    |               |
| - Công ty TNHH Tồn Cường                   | 4,024,639,222        | 4,024,639,222  | 7,182,843,532      | 7,182,843,532 |
| - Công ty TNHH Đá Trường Hải               | 6,593,463,097        | 6,593,463,097  | 6,593,463,097      | 6,593,463,097 |
| - Công ty TNHH Đá Châu Âu                  | -                    | -              | 4,800,000,000      | 4,800,000,000 |
| - Công ty CP Nền Móng Mindipile            | 21,651,384           | -              | 166,124,410        | 108,062,205   |
| - Công ty CP ĐTXD&CNMT tỉnh Điện Biên (*)  | 53,500,000,000       | 16,050,000,000 | 118,189,417,000    |               |
| - Cty CP ĐT&TM Việt Toàn Cầu               | 56,500,360,630       |                |                    |               |

|                                     | Giá trị                | Dự phòng              | Giá trị                | Dự phòng              |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| - Cty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN   | 4,876,600,000          |                       |                        |                       |
| - Cty CP sản xuất thực phẩm AN Toàn | 4,901,200,000          |                       |                        |                       |
| - Cty CP Công nghệ và XD Sông Hồng  | 780,213,868            |                       |                        |                       |
| - Cty CP TM&DV Starvi VN            | 4,803,780,000          |                       |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>136,001,908,201</b> | <b>26,668,102,319</b> | <b>136,931,848,039</b> | <b>18,684,368,834</b> |

(\*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tinh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 53.500.000.000 đồng

| b) Trả trước cho người bán              | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga Điện Biên | 1,070,000,000        |                    | 1,070,000,000        |                    |
| Cty CP XNK và PT TM An Bình             | 2,134,437,497        |                    |                      |                    |
| Các đối tượng khác                      | 828,962.000          | 300,000,000        | 924,400,000          | 300,000,000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4,033,399,497</b> | <b>300,000,000</b> | <b>1,994,400,000</b> | <b>300,000,000</b> |

| 4. Phải thu khác   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                      |                       |          |
| - Tạm ứng  | 15,000,000,000        |                      | 50,000,000,000        |          |
| Ông Nguyễn Bá Huân (*)                                     | 15,000,000,000        |                      | 20,000,000,000        |          |
| Ông Vũ Tuấn Hoàng (2*)                                     | -                     |                      | 30,000,000,000        |          |
| - Phải thu khác (Cty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên) (3*) | 20,568,395,342        |                      | 18,320,523,158        |          |
| - Cty CP Tập đoàn Thành Nam (1)                            | 3,000,000,000         | 1,500,000,000        | 3,000,000,000         |          |
| - Trần Thị Dung (2)  | 5,800,000,000         | 1,740,000,000        | 14,000,000,000        |          |
| - Các đối tượng khác (BHXH nộp thừa)                       | 301,035               |                      | 151,035               |          |
| - Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn (4)              | 32,000,000,000        |                      |                       |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>76,368,696,377</b> | <b>3,240,000,000</b> | <b>85,320,674,193</b> |          |

(\*) Là khoản tạm ứng giai đoạn đầu thực hiện Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh của Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn.

(2\*) Là khoản tạm ứng cùng chủ đầu tư Công ty CP Tổng công ty MBLand tiến hành hợp tác thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Tại 30/9/2021 đã hoàn ứng lại khoản này.

(3\*) Là khoản phải thu khác của Công ty CP ĐTXD&CN Môi trường Điện Biên theo Hợp đồng Hợp đồng số 05/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05/01/2016 triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

| b) Dài hạn   | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| + Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (3) | 24,000,000,000 | 24,000,000,000 |
| + Góp vốn vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (4)    | -              | 45,000,000,000 |

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| + Góp vốn vào DA Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (5) | 50,000,000,000        | 50,000,000,000         |
| + Đặt cọc vào DA Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (6)                                     | 20,000,000,000        |                        |
| + Đặt cọc tiền thuê văn phòng   | 1,500,000             | 1,500,000              |
| <b>Cộng</b>   | <b>94,001,500,000</b> | <b>119,001,500,000</b> |

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2021 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2) Ngày 28/04/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên cho bà Trần Thị Dung theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2804/2020/HDCNCP ngày 28/04/2020. Đã được Công ty CP Tập đoàn TNT công bố thông tin theo văn bản số 04/2020-TNT ngày 25/02/2020 theo Nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-TNT ngày 25/02/2020 của Công ty CP Tập đoàn TNT về việc thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư thương mại Dịch vụ Tài Nguyên. Tại 30/09/2021, số dư phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần là 5.800.000.000 đồng.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Đã được Đại HĐCD thông qua theo Nghị quyết số 02-2015/NQ-DHDCD ngày 12/8/2015, và được Công bố thông tin tại văn bản số 12/2015-TNT ngày 12/8/2015. Hợp đồng số 05/HĐHTKD/2015 tách ra làm thành hai hợp đồng là Hợp đồng số 05/2016/HĐHTDT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh Công ty CP Tập đoàn TNT góp 146 tỷ đồng và Hợp đồng số 06/2016/HĐHTDT ngày 05/01/2016 về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở ("KNO") phía Tây sông Nậm Rốm Công ty CP Tập đoàn TNT góp 24 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm, KNO Tân Thanh - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

Tại ngày 02/12/2019 Công ty CP Tập đoàn TNT và Cty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên đã ký thanh lý Hợp đồng số 05/2016/HĐHTDT về hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở Tân Thanh. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019.

(4) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HDHT/TN-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn ký ngày 06/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-TNT ngày 04/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 31/2019-TNT ngày 04/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 45 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 26/04/2021 hai Bên ký thanh lý hợp đồng số 0612/2019-HDHT/TN-TN thông qua Biên bản thanh lý số 2604/2021/BBTL/TN-TN, Tại thời điểm 30/09/2021 Công ty còn phải thu Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn là 32 tỷ đồng.

(5) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HDHT/MBL-TN giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Tổng công ty MBLand ký ngày 09/12/2019. Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-TNT ngày 05/12/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 32/2019-TNT ngày 05/12/2019. Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 50 tỷ đồng để hai bên cùng tiến hành hợp tác triển khai Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, K u 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

(6) Sau thời gian hợp tác giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn, Công ty CP Tập đoàn TNT nhận thấy tiềm năng của Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, hai Bên đã ký thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh 0612/2019-HDHT/TN-TN đã được nêu tại mục (4) thuyết minh V.4.b. Sau đó, Ngày 10/05/2021 Công ty CP Tập đoàn TNT tiến hành đặt cọc 30 tỷ đồng Theo Hợp đồng đặt cọc số 1005/2021-HĐDC/TN-TNT với Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn để nhận chuyển nhượng toàn bộ Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh dưới hình thức chuyển nhượng toàn bộ các sản phẩm của Dự án từ bên Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn. Tại ngày 30/06/2021 Công ty CP Tập đoàn TNT đã đặt cọc được 20 tỷ.

| 5. Hàng tồn kho:        | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Chi phí SX KD dở dang | 25,516,726,835        |          | 25,516,726,835        |          |
| - Hàng hóa;             | 30,109,700,000        |          | -                     |          |
| <b>Cộng</b>             | <b>55,626,426,835</b> |          | <b>25,516,726,835</b> |          |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

|                           | Phương tiện vận tải | Cộng          |
|---------------------------|---------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021       | 3,429,650,909       | 3,429,650,909 |
| Tại ngày 30/09/2021       | 3,429,650,909       | 3,429,650,909 |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>     |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021       | 2,326,917,204       | 2,326,917,204 |
| Giá trị khấu hao trong kỳ | 436,239,595         | 436,239,595   |
| Tại ngày 30/09/2021       | 2,763,156,799       | 2,763,156,799 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                     |               |
| Tại ngày 01/01/2021       | 1,102,733,705       | 1,102,733,705 |
| Tại ngày 30/09/2021       | 666,494,110         | 666,494,110   |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

|                        | Phần mềm kế toán | Cộng       |
|------------------------|------------------|------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                  |            |
| Tại ngày 01/01/2021    | 47,365,000       | 47,365,000 |
| Tại ngày 30/09/2021    | 47,365,000       | 47,365,000 |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>  |                  |            |
| Tại ngày 01/01/2021    | 47,365,000       | 47,365,000 |
| Tại ngày 30/09/2021    | 47,365,000       | 47,365,000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                  |            |
| Tại ngày 01/01/2021    |                  |            |
| Tại ngày 30/09/2021    |                  |            |

**9. Chi phí trả trước**

|             | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 22,004,932        | 14,242,427        |
| b) Dài hạn  | 10,468,329        | 8,339,022         |
| <b>Cộng</b> | <b>32,473,261</b> | <b>22,581,449</b> |

**10. Phải trả người bán**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH XD Việt Đức                              | 449,402,160           | 1,399,964,168         |
| Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tải Hợp Tiến Hà Nội         |                       | 842,039,000           |
| Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên                  |                       | 4,128,467,100         |
| Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh                         |                       | 1,050,017,650         |
| Công ty CP Láng Đá Sài Gòn                            |                       | 6,057,707,242         |
| Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương                  | 8,537,000,000         | 10,532,989,467        |
| Công ty CP Kinh Doanh Thép và Đầu Tư Xây Dựng         |                       | 346,925,006           |
| Cty TNHH Thực phẩm Safe Green                         |                       | 177,249,584           |
| Cty TNHH Xây dựng Tân Lộc - Điện Biên,                |                       | 481,000,000           |
| Doanh nghiệp tư nhân Diệp Anh                         | 710,031               | 710,031               |
| Cty CP Coninco máy xây dựng và công trình Công nghiệp | 58,250,000            | 58,250,000            |
| Hoàng Văn Chiến (Cơ sở SX Cống bê tông Minh Chiến)    |                       | 308,714,925           |
| Cty CP Đầu tư TM Hưng Long tỉnh Điện Biên             | 279,983,506           | 279,983,506           |
| Cty CP XNK Đầu tư An Bình                             | 386,162,026           |                       |
| Cty TNHH ĐT Thương mại Thép Linh Khang                | 1,275,330,104         |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>10,986,837,827</b> | <b>25,664,017,679</b> |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
|---|------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                      |                  |                      |                         |                      |
| - Thuế TNCN                             | 4,802,481        | 23,497,369           | 15,105,263              | 13,194,587           |
| - Thuế TNDN                             | -                | 6,163,715,975        | 141,890,945             | 6,021,825,030        |
| - Các loại thuế khác                    | -                | 78,357,160           | 78,357,160              | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4,802,481</b> | <b>6,265,570,504</b> | <b>235,353,368</b>      | <b>6,035,019,617</b> |

|                               |                   |                   |                |                |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|
| <b>b) Phải thu (Nộp thừa)</b> |                   |                   |                |                |
| - Thuế GTGT                   | 26,343,673        | 26,343,673        | -              | -              |
| - Thuế khác                   |                   |                   | 733,196        | 733,196        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>26,343,673</b> | <b>26,343,673</b> | <b>733,196</b> | <b>733,196</b> |

| 12. Chi phí phải trả                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                      |                      |
| Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO               | 925,823,636          | 925,823,636          |
| Cty CP Xây dựng Henryco Việt Nam           | 1,991,113,989        |                      |
| Doanh nghiệp tư nhân XD Long Lâm Điện Biên | 593,255,000          | 593,255,000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3,510,192,625</b> | <b>1,519,078,636</b> |

| 13. Phải trả khác   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn;   | 33,119,787            | 27,719,787            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.<br>Ông Nguyễn Gia Long (*) | 28,296,883,597        | 56,340,483,350        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | -                     | 50,000,000,000        |
|   | 28,296,883,597        | 6,340,483,350         |
| <b>Cộng</b>   | <b>28,330,003,384</b> | <b>56,368,203,137</b> |

(\*) Khoản phải trả Ông Nguyễn Gia Long theo Hợp đồng mượn tiền số 2207/2020/HDMT/TN-NGL ngày 22/07/2020 do Công ty đang trong tình trạng khó khăn và các đối tác cũng trong tình trạng khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19, công ty chưa thu hồi được công nợ, trong khi công ty không có nguồn ngân sách, Công ty mượn 50 tỷ của Ông Nguyễn Gia Long để cho tạm ứng thực hiện việc đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Tại 30/9/2021 đã hoàn trả lại khoản này.

#### 14. Vay và Nợ thuê tài chính

##### - Vay ngắn hạn

| Nợ dài hạn đến hạn trả              | Đầu kỳ             | Tăng trong kỳ      | Giảm trong kỳ      | Cuối kỳ            |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| + Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình | 277,560,000        | 208,170,000        | 208,170,000        | 277,560,000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>277,560,000</b> | <b>208,170,000</b> | <b>208,170,000</b> | <b>277,560,000</b> |

##### - Vay dài hạn

|                                     | Đầu kỳ             | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ      | Cuối kỳ            |
|-------------------------------------|--------------------|---------------|--------------------|--------------------|
| + Ngân hàng Kiên Long - PGD Ba Đình | 670,850,000        | -             | 208,170,000        | 462,680,000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>670,850,000</b> | <b>-</b>      | <b>208,170,000</b> | <b>462,680,000</b> |

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Tổng cộng       |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------|
| A                     | 1                      | 3                    | 4 5                          | 6               |
| Số dư đầu năm trước   | 255,000,000,000        | 2,019,000,000        | 13,655,218,672               | 270,674,218,672 |
| - Lãi trong năm trước |                        |                      | -                            | -               |
| - Lỗ trong năm trước  |                        |                      | 2,665,353,024                | 2,665,353,024   |
| Số dư đầu năm nay     | 255,000,000,000        | 2,019,000,000        | 10,989,865,648               | 268,008,865,648 |
| - Lãi trong kỳ này    |                        |                      | 26,214,140,912               | 26,214,140,912  |
| Số dư cuối kỳ này     | 255,000,000,000        | 2,019,000,000        | 37,204,006,560               | 294,223,006,560 |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | Số cuối kỳ        |                  | Số đầu năm        |                  |
|-------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                               | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ (%)        | Số cổ phiếu       | Tỷ lệ (%)        |
| - Nguyễn Bá Huân              | 1,299,000         | 5.09412          | 10,000            | 0.03922          |
| - Nguyễn Gia Long             | 1,500,020         | 5.88243          | 1,224,920         | 4.80361          |
| - Cty CP Tập đoàn Mường Phăng | 1,500,000         | 5.88235          | -                 | -                |
| - Các cổ đông khác            | 21,200,980        | 83.14110         | 24,265,080        | 95.15718         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>25,500,000</b> | <b>100.00000</b> | <b>25,500,000</b> | <b>100.00000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 255,000,000,000        | 255,000,000,000        |
| + Vốn góp đầu năm           | 255,000,000,000        | 255,000,000,000        |
| + Vốn góp cuối năm          | <b>255,000,000,000</b> | <b>255,000,000,000</b> |

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d- Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 25,500,000 | 25,500,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 25,500,000 | 25,500,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 25,500,000 | 25,500,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000đ/1 cổ phần

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | Năm nay                | Năm trước             |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>   | <b>530,364,097,441</b> | <b>12,866,920,534</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;   | 485,819,352,056        | 12,239,482,637        |
| <b>Cộng</b>  | <b>485,819,352,056</b> | <b>12,239,482,637</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 535,050,328            | 77,544                |
| <b>Cộng</b>  | <b>535,050,328</b>     | <b>77,544</b>         |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| - Lãi tiền vay;  | 71,932,028             | 128,745,804           |
| - Dự phòng đầu tư dài hạn  | (14,847,822)           | 5,806,225             |
| - Hoàn dự phòng tổn thất các khoản đầu tư  | -                      | (313,355,864)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>57,084,206</b>      | <b>(178,803,835)</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| - Các khoản khác   | 28,353,471             | 15,227,749            |
| <b>Cộng</b>  | <b>28,353,471</b>      | <b>15,227,749</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
| - Lãi chậm nộp BHXH  |                        | 1,546,142             |
| - Chậm nộp thuế (công ty tự xác định nộp)  | 37,572,417             | 1,491,860             |
| - Khoản Thuế theo QĐ 337/QĐ-CCT-Ktr2-XPVPHC (đã được công bố thông tin số 02/2021/TNT ngày 25/01/2021) | 82,786,176             |                       |
| - Các khoản khác.  |                        | 134,200,000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>120,358,593</b>     | <b>137,238,002</b>    |

| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         |                       |                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 436,239,595           | 601,741,452          |
| - Chi phí nhân công  | 1,104,847,369         | 1,092,311,179        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                | -                     | 8,537,878            |
| - Thuế, Phí và Lệ phí                                      | 3,000,000             | 3,000,000            |
| - Chi phí dự phòng   | 10,325,641,522        | 1,008,062,205        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 625,987,543           | 623,909,841          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                   | 57,133,469            | 12,099,492           |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,552,849,498</b> | <b>3,349,662,047</b> |

| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:  | <b>530,927,501,240</b> | <b>12,882,225,827</b>  |
| <i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>  | <i>530,927,501,240</i> | <i>12,882,225,827</i>  |
| Tổng chi phí tính thuế TNDN, trong đó   | <b>498,313,578,034</b> | <b>15,387,023,881</b>  |
| <i>Chi phí tính thuế TNDN</i>   | <i>498,549,644,353</i> | <i>15,547,578,851</i>  |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>  | <i>236,066,319</i>     | <i>160,554,970</i>     |
| Chuyển lỗ các năm trước chuyển sang   | <b>(2,504,798,054)</b> | -                      |
| Lợi nhuận chịu thuế TNDN  | <i>30,109,125,152</i>  | <i>(2,504,798,054)</i> |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành   | 20%                    | 20%                    |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 6,021,825,030          |                        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | <b>141,890,945</b>     |                        |
| <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>6,163,715,975</b>   | <b>-</b>               |

| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|----------------|------------------|
|  |                |                  |

## VII. Những thông tin khác

| <b>1- Số dư với các bên liên quan</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>   | <b>53,500,000,000</b> | <b>118,189,417,000</b> |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên<br>(Thuyết minh tại mục V.3.a) | 53,500,000,000        | 118,189,417,000        |
| <b>Tạm ứng</b>   | <b>15,000,000,000</b> | <b>50,000,000,000</b>  |
| Nguyễn Bá Huân   | 15,000,000,000        | 20,000,000,000         |
| Vũ Tuấn Hoàng  | -                     | 30,000,000,000         |
| (Thuyết minh tại mục V.4.a)  |                       |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>  | <b>20,568,395,342</b> | <b>18,320,523,158</b>  |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên<br>(Thuyết minh tại mục V.4.a) | 20,568,395,342        | 18,320,523,158         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>  | <b>-</b>              | <b>50,000,000,000</b>  |
| Nguyễn Gia Long  | -                     | 50,000,000,000         |
| (Thuyết minh tại mục V.16.a)   |                       |                        |
| <b>Phải thu dài hạn khác Hợp đồng hợp tác liên doanh</b>                               | <b>24,000,000,000</b> | <b>24,000,000,000</b>  |
| Cty CP Đầu tư XD và Công nghệ Môi trường Tinh Điện Biên<br>(Thuyết minh tại mục V.4.b) | 24,000,000,000        | 24,000,000,000         |



## 2. Thông tin bộ phận

### Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 19, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có 1 công ty con có trụ sở chính tại Km28 thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực mua bán thương mại và kinh doanh thực phẩm đông lạnh của Công ty trong kỳ chiếm 100% tổng doanh thu và diễn ra toàn bộ trong lãnh thổ Việt Nam, do ảnh hưởng giãn cách xã hội nên kinh doanh Vật liệu xây dựng (thép) tạm ngừng. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

## 5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2021 so với quý 3 năm 2020 như sau:

| Chỉ tiêu  | Quý 3 năm 2021  | Quý 3 năm 2020 | Chênh lệch      |     |
|---|-----------------|----------------|-----------------|-----|
|   |                 |                | +/-             | %   |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 211,715,231,201 | -              | 211,715,231,201 |     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 540,181,681     | 554,407,542    | (14,225,861)    | -3% |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 13,435,922,754  | (722,908,667)  | 14,158,831,421  |     |

Quý 3 năm 2021 Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT có doanh thu là 211.715.231.201 đồng tăng 211.715.231.201 đồng so với Quý 3 năm 2020 (Quý 3 năm 2020 không có doanh thu). Nguyên nhân tuy do Quý 3 năm 2021 tuy dịch bệnh COVID-19 vẫn nghiêm trọng nhưng Công ty tìm kiếm được mảng mua bán thực phẩm (thực phẩm đông lạnh được phép hoạt động) dẫn đến Doanh thu Quý 3/2021 của Công ty tăng mạnh. Còn hoạt động kinh doanh của công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng thì các Dự án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rốm và Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện về thủ tục của sở ban ngành dự kiến Quý 4/2021 đi vào hoạt động; Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đã có Giấy phép xây dựng và Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn đầu của Dự án.

Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2021 giảm 14.225.861 đồng tương ứng với giảm 3% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 3/2021 giảm không đáng kể so với việc tăng mạnh về doanh thu của Công ty.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3/2021 lãi trong khi Quý 3/2020 bị lỗ.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tập đoàn TNT.

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Hồng Tuyết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Quang Minh